

Bản án số: 208/2026/HNGĐ-ST

Ngày 14 - 7 - 2026

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Đông.

Bà Đào Đức Cẩm Tú.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ.

Ngày 14 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026 về việc “*Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 352/2026/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh **Võ Trọng T**, sinh ngày 04/02/1984 “vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”.

Địa chỉ: **ấp H (nay là H), xã H, thành phố Cần Thơ.**

- *Bị đơn:* chị **Trần Thị Bé D**, sinh ngày 08/4/2001 “vắng mặt”.

Địa chỉ: **ấp H (nay là H), xã H, thành phố Cần Thơ.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 01 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh **Võ Trọng T** trình bày:

- Về hôn nhân: anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/6/2020 tại **Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã H, thành phố Cần Thơ)**. Sau khi kết hôn anh **T** và chị **D** chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh **T** và chị **D** đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2025 cho đến nay, nên anh **T** yêu cầu ly hôn với chị **D**.

- Về con chung: trong thời gian chung sống anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** không có con chung, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: trong thời gian chung sống anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: trong thời gian chung sống anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt anh **Võ Trọng T** vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Bị đơn là chị **Trần Thị Bé D** đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ, nên chị **D** đã biết được yêu cầu khởi kiện của anh **Võ Trọng T**. Chị **D** không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh **T**.

Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập chị **Trần Thị Bé D** tham gia phiên tòa hai lần họp lệ, nhưng chị **D** vắng mặt không có lý do và chị **D** cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 01 năm 2026 của nguyên đơn anh **Võ Trọng T** thì anh **T** kiện chị **Trần Thị Bé D** là bị đơn cư trú tại **ấp H (nay là H), xã H, thành phố Cần Thơ**, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn anh **Võ Trọng T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn chị **Trần Thị Bé D**, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Anh **Võ Trọng T** là nguyên đơn trong vụ án, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh **T**.

[1.4] Chị **Trần Thị Bé D** là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị **D**.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh **T** và chị **D** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã H, thành phố Cần Thơ) theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của anh **T** và chị **D** là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh **T** và chị **D** chung sống

hạnh phúc, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến nên anh **T** và chị **D** sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì anh **T** và chị **D** không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2025. Từ khi sống ly thân cho đến nay anh **T** và chị **D** không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, anh **T** yêu cầu được ly hôn; chị **D** không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh **T**.

Xét thấy: hiện nay hôn nhân của anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh **T** yêu cầu được ly hôn với chị **D** là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho anh **T** được ly hôn với chị **D**.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống anh **T** và chị **D** không có con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: trong thời gian chung sống anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: trong thời gian chung sống anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc anh **Võ Trọng T** phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng anh **T** được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001258 ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (khu vực 8), như vậy anh **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; chị **Trần Thị Bé D** không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Võ Trọng T**.

1. Về hôn nhân: xử cho anh **Võ Trọng T** được ly hôn với chị **Trần Thị Bé D**.
2. Về con chung: không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: anh **Võ Trọng T** và chị **Trần Thị Bé D** không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.
5. Án phí dân sự sơ thẩm: anh **Võ Trọng T** phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng anh **T** được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001258 ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (khu vực 8), như vậy anh **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; chị **Trần Thị Bé D** không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.
6. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn anh **Võ Trọng T** và bị đơn chị **Trần Thị Bé D** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.
7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 8 – Cần Thơ;
- UBND xã Hòa Tú;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Liên Lâm Anh Thảo